

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/DS-ST
Ngày: 20 – 6 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phước .

Ông Hà Văn Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2023/QĐXXST-DS ngày 15/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1986. Địa chỉ: số A M, Khóm A, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Bà Lâm Thị Hằng N1, sinh năm 1988 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số A ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Ngô Phước N2, sinh năm 1977. Địa chỉ: số C T, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1977. Địa chỉ: số C T, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Hồng N** và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà **Lâm Thị Hằng N1** trình bày:

Vào năm 2022 bà **N** có cho ông **N2** vay số tiền 800.000.000 đồng với các lần như sau:

Lần 1: vay vào ngày 20/5/2022 ông **N2** vay số tiền 450.000.000 đồng.

Lần 2: vay vào ngày 18/7/2022 ông **N2** vay số tiền 350.000.000 đồng.

Cả hai lần ông **N2** vay tiền của bà **N** đều có làm biên nhận nợ và ông **N2** có ký tên và ghi họ tên vào tờ biên nhận, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng, thời hạn vay là khi nào cần thiết thì bà **N** sẽ lấy lại, mục đích vay là tiêu dùng trong gia đình.

Sau khi vay tiền của bà **N** thì ông **N2** đóng lãi suất cho bà **N** đến ngày 18/7/2022, sau ngày 18/7/2022 thì ông **N2** không tiếp tục đóng lãi nữa cho đến nay. Do ông **N2** không đóng lãi cho bà **N** như đã thỏa thuận nên bà **N** yêu cầu ông **N2** phải trả lại cho bà **N** số tiền gốc đã vay nhưng ông **N2** chỉ hứa mà không trả cho bà **N**.

Nay bà **Nguyễn Thị Hồng N** yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông **Ngô Phước N2** và bà **Nguyễn Thị Thu P** phải trả lại cho bà **N** số tiền gốc còn nợ là 800.000.000 đồng; số tiền nợ lãi từ ngày 19/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 20/6/2023 là 11 tháng 01 ngày 800.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 11 tháng 01 ngày = 146.522.667 đồng. Tổng cộng gốc và lãi ông **N2**, bà **P** phải trả cho bà **N** là 946.522.667 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 22/12/2022 bà **N** yêu cầu: Buộc vợ chồng ông **Ngô Phước N2** và bà **Nguyễn Thị Thu P** có trách nhiệm trả cho bà **N** số tiền đã vay bằng hình thức chuyển khoản số tiền 245.000.000 đồng và số tiền lãi suất từ ngày 15/8/2022 đến ngày khởi kiện bổ sung là 22/12/2022 tạm tính là 04 tháng 07 ngày: 245.000.000 đồng x 1.66% x 04 tháng 07 ngày = 17.216.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 262.216.000 đồng và tiếp tục trả lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đến ngày 15/3/2023 bà **N** có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 22/12/2022 nên không đề nghị Tòa án đặt ra xem xét.

Các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án gồm: 02 bản chính Giấy giao nhận tiền ngày 20/5/2022 số tiền vay 450.000.000 đồng và ngày 18/7/2022 số tiền vay 350.000.000 đồng giữa bên cho vay là bà **N**, bên vay là ông **N2**.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông **Ngô Phước N2** trình bày:

Nguyên vào ngày 09/02/2022, ông **N2** có vay tiền của bà **N** số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng. Trong khoảng thời gian từ ngày 09/02/2022 đến ngày 20/5/2022 ông **N2** có trả lãi cho bà **N** nhiều lần (05 ngày trả lãi một lần) và có vay thêm tiền của bà **N** nhiều lần.

Đến ngày 20/5/2022, bà N cộng tất cả tiền vốn vay và bắt ông N2 ký giấy nhận nợ vay với tổng số tiền vay là 450.000.000 đồng. Lần này, ông N2 xin bà N giảm lãi suất cho vay thì bà N đồng ý tính lãi suất 15%/tháng. Sau khi vay, ông N2 đã trả lãi cho bà N đầy đủ đến ngày 18/7/2022. Cùng ngày 18/7/2022 nêu trên, ông N2 tiếp tục vay của bà N số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Do tình hình kinh tế khó khăn nên ông N2 không còn khả năng trả lãi cho bà N sau ngày 18/7/2022.

Việc trả lãi cho bà N nêu trên, ông N2 đã trả theo phương thức 05 ngày trả một lần, bằng hình thức trả tiền mặt nhưng không có làm biên nhận và đôi khi ông N2 chuyển khoản vào tài khoản của chồng bà N là ông Lý Tiến V tại Ngân hàng V1 và chuyển trả lãi cho bà N vào tài khoản của bà N tại Ngân hàng T.

Ông N2 vay tiền của bà N để tiêu dùng cá nhân riêng của ông N2 không phục vụ vào việc sinh hoạt hay kinh doanh của gia đình, vợ ông N2 là bà Nguyễn Thị Thu P không hay biết và cũng không có liên quan gì đến số nợ này.

Việc bà N trình bày cho ông N2 vay với lãi suất 1,66%/tháng là hoàn toàn không đúng sự thật. Bà N đã cho ông vay số tiền lãi suất cao vượt quá lãi suất cho vay theo quy định pháp luật. Do đó, ông N2 yêu cầu Tòa án giải quyết khấu trừ tiền lãi mà ông N2 đóng cho bà N vượt quá lãi suất theo quy định vào vốn gốc mà ông còn nợ bà N, đồng thời đề nghị cho ông N2 được miễn lãi và trả dần tiền vốn hàng tháng vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế ông N2 khó khăn.

Để chứng minh cho trình của mình bị đơn cung cấp cho Tòa án gồm: 01 bản chính Sao kê tài khoản của ông Ngô Phước N2;

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu P trình bày tại Văn bản trả lời ngày 30/11/2022:

Giữa bà N và ông N2 giao dịch về vấn đề tiền bạc, bà P hoàn toàn không biết cho đến khi bà N đến nhà trình bày sự việc và sau đó gửi đơn đến Tòa án. Do vậy, bà P hoàn toàn không đồng ý và không chịu trách nhiệm về khoản vay này cùng với ông Nguyễn do bà làm nội trợ gia đình và không có thu nhập.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng: về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn có trách nhiệm trả số tiền vốn và lãi cho nguyên đơn theo như yêu cầu của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc người liên quan có trách nhiệm liên đới với bị đơn để trả tiền vốn và lãi cho nguyên đơn.

- Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh: Việc ký kết, thực hiện hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn theo biên nhận nợ vào ngày 20/5/2022 và ngày 18/7/2022; bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi từ ngày 19/7/2022 cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Thu P** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Ngày 15/3/2023, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 22/12/2022 về việc yêu cầu ông **Ngô Phước N2** và bà **Nguyễn Thị Thu P** có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền đã vay bằng hình thức chuyển khoản là 245.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn đối với khoản vay nêu trên là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu đòi ông **Ngô Phước N2** và bà **Nguyễn Thị Thu P** phải trả số tiền vốn vay còn nợ theo “Giấy giao nhận tiền ngày 20/5/2022” là 450.000.000 đồng và “Giấy giao nhận tiền ngày 18/7/2022” là 350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/7/2022 cho đến ngày xét xử (ngày 20/6/2023), mức lãi suất 1,66%/tháng (800.000.000 đồng x 11 tháng 01 ngày x 1,66%/tháng = 146.522.667 đồng). Tổng cộng: 800.000.000 đồng + 146.522.667 đồng = 946.522.667 đồng.

[4] Ông **Ngô Phước N2** thừa nhận có vay tiền của bà **N** và còn nợ bà **N** tổng cộng là 800.000.000 đồng theo “Giấy giao nhận tiền ngày 20/5/2022” và ngày 18/7/2022”. Bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn đầy đủ đến ngày 18/7/2022 và sau ngày 18/7/2022 bị đơn không còn khả năng thanh toán cho nguyên đơn đến nay. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã ký kết với nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền nợ vay là yêu cầu chính đáng và có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi từ ngày 19/7/2022 đến ngày 20/6/2023 (ngày xét xử sơ thẩm), mức lãi suất 1,66%/tháng (800.000.000 đồng x 11 tháng 01 ngày x 1,66%/tháng = 146.522.667 đồng). Xét thấy, yêu cầu tính lãi và mức lãi suất của nguyên đơn đưa ra là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Nguyên đơn yêu cầu bà **Nguyễn Thị Thu P** có trách nhiệm liên đới cùng với ông **Ngô Phước N2** trả số tiền nợ gốc và nợ lãi như nêu trên cho nguyên đơn vì cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng bà **P** và ông **N2** trong thời kỳ hôn nhân. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng thì “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này” và khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Theo lời trình bày của bà **P** và ông **N2** đều xác định việc ông **N2** vay tiền

bà P hoàn toàn không biết và ông N2 cũng không sử dụng số tiền vay vào việc phục vụ nhu cầu cho gia đình hay kinh doanh để lấy lợi nhuận về nuôi gia đình mà sử dụng vào việc cá nhân của ông N2. Lời trình bày của ông N2 và bà P phù hợp với Giấy giao nhận tiền ngày 20/5/2022 và ngày 18/7/2022 chỉ có ông N2 đứng ra ký nhận biên nhận vay tiền với bà N.

Do nguyên đơn không chứng minh được ông N2 sử dụng số tiền vay vào mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc kinh doanh chung nên việc bà P không đồng ý liên đới cùng ông N2 trả số tiền nợ vay cho nguyên đơn là căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Theo ông Ngô Phước N2 trình bày: lãi suất mà ông N2 trả bà N không phải là 1,66%/tháng mà là 30%/tháng từ ngày 09/02/2022 đến ngày 20/5/2022 và lãi suất 15%/tháng từ ngày 20/5/2022 đến ngày 18/7/2022 và ông yêu cầu được khấu trừ vào số tiền lãi đã trả vượt quá 1,66%/tháng vào vốn nợ gốc nhưng ông N2 không đưa ra được số tiền yêu cầu được khấu trừ là bao nhiêu. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết ông N2 cung cấp cho Tòa án bản sao kê tài khoản của ông N2 trong đó có thể hiện ông có chuyển khoản nhiều lần vào số tài khoản của bà N và ông Lý Tiến V (chồng bà N) nhưng không thể hiện được nội dung chuyển tiền. Bà N cho rằng việc chuyển khoản giữa bà N và ông N2 là do giữa bà N và ông N2 có mượn tiền qua lại và bà N cũng chuyển khoản cho ông N2 nhiều lần không liên quan đến việc trả lãi như ông N2 trình bày, và bà N cung cấp bản sao kê tài khoản của bà N có thể hiện việc chuyển tiền cho ông N2 nhiều lần và cũng không ghi nội dung chuyển tiền. Do bà N không thừa nhận đã cho ông N2 vay với lãi suất 30%/tháng hay 15%/tháng như bị đơn trình bày và ông N2 cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả lãi cho bà N vượt quá lãi suất quy định của pháp luật số tiền cụ thể bao nhiêu nên từ đó không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông N2.

[8] Ông N2 yêu cầu được trả dần tiền nợ gốc mỗi tháng từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng và xin được miễn lãi, tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý nên Tòa án không có cơ sở xem xét, đồng thời do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn có quyền buộc bị đơn trả toàn bộ số nợ vay là phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả vốn và lãi vay là có căn cứ nên được chấp nhận; đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới cùng bị đơn trả số tiền vay nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả lại số tiền nguyên đơn đã tạm ứng chi phí tố tụng.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 22/12/2022 của bà **Nguyễn Thị Hồng N** về việc yêu cầu ông **Ngô Phước N2** và bà **Nguyễn Thị Thu P** có trách nhiệm trả cho bà **N** số tiền đã vay bằng hình thức chuyển khoản số tiền 245.000.000 đồng.

2/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Hồng N**.

Buộc ông **Ngô Phước N2** có trách nhiệm trả cho bà **Nguyễn Thị Hồng N** số tiền 946.522.667 (chín trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy) đồng (trong đó: nợ gốc 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, nợ lãi: 146.522.667 (một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy) đồng) theo “Giấy giao nhận tiền ngày 20/5/2022” và “Giấy giao nhận tiền ngày 18/7/2022”.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị thi hành án còn phải trả lãi cho người có quyền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3/. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị Hồng N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị Thu P** liên đới với ông **Ngô Phước N2** trả cho bà **Nguyễn Thị Hồng N** số tiền 946.522.667 (chín trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Ngô Phước N2** phải nộp số tiền 40.395.680 (bốn mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Hồng N** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.500.000 (mười tám triệu, năm trăm nghìn) đồng và số tiền 6.550.000 (sáu triệu, năm trăm năm chục nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000799 ngày 31/10/2022 và số 0000930 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

5/. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật để yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trúc Phương